

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2021	Ước tính tháng 5 năm 2021	Cộng dồn từ đầu đến cuối tháng 5 năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	188.487	194.142	913.629	91,21	93,18
Hạt điều thô	Tấn	9.985	13.400	58.320	120,90	128,17
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.278	1.406	6.461	131,18	125,38
Nước tinh khiết	1000 lít	63	70	342	106,15	100,68
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.565	1.721	7.875	110,68	104,23
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	85.004	93.504	427.721	111,74	108,97
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	63.060	69.366	317.938	120,24	112,88
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.015	1.117	5.193	120,65	112,59
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.078	4.485	20.586	130,62	112,93
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	693	728	3.037	129,80	99,84
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	33.118	36.430	166.007	93,94	87,00
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	17.219	18.990	86.738	119,53	113,32
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	4.062	4.468	26.934	158,48	235,65
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	87.057	95.763	485.940	97,24	103,60
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	11.155	13.386	57.271	199,79	186,02
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	11	42,00	47,75
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	710	781	3.478	154,37	147,20
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	2.838	3.179	14.342	107,40	105,96
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	567	623	2.751	59,85	106,11
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	18.906	20.844	95.209	133,04	122,52
Xi măng Portland đen	Tấn	106.863	117.549	536.887	114,68	76,63
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	201	221	862	11,05	36,60
Chì chưa gia công	Tấn	1.365	1.501	6.871	120,08	71,38
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.143	2.357	11.392	115,75	131,44

Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	23.245	21.329	100.174	94,55	100,28
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6.046	665	24.351	0,93	6,98
vào đầu	1000 cái	26	28	113	107,69	59,18
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	5.348.956	5.883.872	25.995.185	243,92	195,64
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.392	4.831	32.645	108,56	172,03
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	69.229	76.152	377.827	88,93	90,64
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	28.110	30.922	100.686	267,44	184,52
bằng gỗ và bằng các vật liệu tương	đồng	2.400	2.640	12.062	115,33	69,39
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	54	59	269	107,27	65,83
Điện sản xuất	Triệu KWh	83	123	433	98,39	101,99
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	30	120	109,09	105,89
Nước uống được	1000 m3	954	933	4.485	106,08	114,27
loại	Triệu đồng	2.476	2.501	12.146	100,82	94,22